

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà nội
- ĐT: 84.4.38584634 - FAX: 84.4.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2016

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435.554.390.388	411.126.263.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	41.998.419.952	41.284.330.440
1. Tiền	111		20.998.419.952	27.284.330.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	14.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.705.806.724	108.013.929.713
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	124.091.885.671	86.325.370.283
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.079.545.070	591.857.712
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6.030.869.595	26.387.827.444
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(5.496.493.612)	(5.291.125.726)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		249.578.146.805	259.000.219.377
1. Hàng tồn kho	141	V.05	249.578.146.805	259.000.219.377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.272.016.907	2.827.783.631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.255.911.917	1.212.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16.104.990	2.826.571.556
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		224.016.124.690	124.916.684.099
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.101.052.000	1.360.052.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	1.101.052.000	1.360.052.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		101.398.925.727	111.781.211.270
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	50.562.536.738	58.612.182.713
- Nguyên giá	222		587.340.103.423	584.386.517.474
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(536.777.566.685)	(525.774.334.761)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	47.220.665.967	49.553.305.535
- Nguyên giá	225		59.238.389.513	55.320.404.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(12.017.723.546)	(5.767.099.219)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.615.723.022	3.615.723.022
- Nguyên giá	228		3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(88.000.000)	(88.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.853.776.146	441.799.158
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	4.853.776.146	441.799.158

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.039.048.712	6.434.752.066
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	8.444.062.358	8.444.062.358
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.405.013.646)	(2.009.310.292)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		110.623.322.105	4.898.869.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	110.623.322.105	4.898.869.605
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		659.570.515.078	536.042.947.260
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		294.908.774.675	203.647.777.850
I. Nợ ngắn hạn	310		253.098.705.598	165.752.139.700
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	34.984.199.879	36.783.000.102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.502.860.382	5.001.424.668
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.163.195.051	5.164.622.939
4. Phải trả người lao động	314		24.991.235.236	36.004.558.189
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	9.506.081.561	787.728.917
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	24.909.093
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	47.075.563.427	2.322.258.809
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	117.389.123.145	72.974.016.136
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		9.486.446.917	6.689.620.847
II. Nợ dài hạn	330		41.810.069.077	37.895.638.150
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	28.810.069.077	24.895.638.150
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.000.000.000	13.000.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		364.661.740.403	332.395.169.410
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	364.661.740.403	332.395.169.410
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.474.150.000	200.474.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.474.150.000	200.474.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.457.920.487	6.457.920.487
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(15.400.000)	(15.400.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.428.292.823	71.130.644.517
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
I1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.316.773.488	54.347.850.801
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.284.620.708	10.091.168.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.032.152.780	44.256.681.853
I2. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		659.570.515.078	536.042.947.260

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Thuý Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đào Thị Hoa

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Chiến Cường

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
Địa chỉ: 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2016

PHẦN I: LÃI LỖ

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ 9 THÁNG NĂM 2016	LŨY KẾ 9 THÁNG NĂM 2015
			QUÝ III/2016	QUÝ III/2015		
1	2	3				5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>	01	VI.1	221,354,968,639 21,734,213,578	264,502,774,925 28,604,609,765	664,990,285,670 70,991,334,210	734,901,413,076 73,083,901,042
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	123,450,510	1,089,076,955	3,645,485,251	4,832,463,814
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		221,231,518,129	263,413,697,970	661,344,800,419	730,068,949,262
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	178,200,614,781	206,162,544,438	522,255,247,023	579,435,246,031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43,030,903,348	57,251,153,532	139,089,553,396	150,633,703,231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	536,625,318	951,111,346	1,384,975,135	1,502,784,178
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	VI.5	2,611,270,183	2,031,114,253	7,966,460,515	7,259,257,810
8. Chi phí bán hàng	23	VI.6a	1,709,899,530	963,044,948	5,401,345,535	3,553,534,986
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	24	VI.6b	7,860,946,547	8,548,017,639	28,781,574,972	22,302,481,946
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	25		14,266,942,716	14,894,006,696	37,549,206,642	42,025,108,570
11. Thu nhập khác	30	VI.7	18,828,369,220	32,629,126,290	66,177,286,402	80,549,639,083
12. Chi phí khác	31	VI.8	26,486,756	127,369,587	198,430,825	443,243,975
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	32		24,040,000	653,046,122	63,223,659	962,851,315
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	40		2,446,756	(525,676,535)	136,207,166	(519,607,340)
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	50	VI.10	18,830,815,976	32,103,449,755	66,313,493,568	80,030,031,743
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	51		3,766,163,196	7,062,758,946	13,262,698,714	17,606,606,983
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	52					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	VI.11	15,064,652,780	25,040,690,809	53,050,794,854	62,423,424,760
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70					
	71					

LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đào Thị Hoa
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đào Thị Hoa

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Q3/2016	LK Q3 / 2015
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	66.313.493.568	80.030.031.743
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	17.253.856.251	16.962.852.585
- Các khoản dự phòng	03	601.071.240	(4.146.915)
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NT	04	480.653	(238.899.346)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.078.609.311)	(1.196.137.006)
- Chi phí lãi vay	06	5.401.345.535	3.553.534.986
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	88.491.637.936	99.107.236.047
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(33.082.478.173)	(111.698.608.733)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.422.072.572	37.166.763.724
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	40.165.160.794	29.386.410.163
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(105.724.452.500)	(417.408.282)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.708.820.535)	(3.632.235.086)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.994.462.583)	(13.197.629.787)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	827.959.097	8.561.622.136
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.699.594.976)	(5.842.144.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(29.302.978.368)	39.434.006.182
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDụng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(1.338.389.948)	(8.134.475.006)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.078.609.311	1.196.137.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(259.780.637)	(6.938.338.000)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữ	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	213.664.355.719	144.950.387.278
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(161.666.500.397)	(173.508.034.642)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.697.611.614)	(4.173.212.104)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữ	36	(14.023.401.606)	(27.247.801.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30.276.842.102	(59.978.660.743)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	714.083.097	(27.482.992.561)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	41.284.330.440	58.403.179.508
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.415	17.984.136
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	41.998.419.952	30.938.171.083

Người lập biểu
(Ký)

Lê Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng
(Ký)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đào Thị Hoa

Lập, Ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)

Mai Chiên Hằng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 30/09/2016 là 1085 người trong đó nhân viên quản lý là 200 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán trực thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được tính toán bằng cách tổng cộng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Số dư các khoản mục nội bộ của Bảng cân đối kế toán, các khoản doanh thu, chi phí, lãi, lỗ được coi là chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều được loại trừ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh có giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

102
TT
HÀNH
SU
VÀ
JAN

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ : Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa: Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành .

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị của các công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

11. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2016, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

13. Công Cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

14. Các bên liên quan

Công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Công ty mẹ).

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
01- Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt	263.968.376	-	2.905.392.186	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.734.451.576	-	24.378.938.254	-
- Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Cộng:	41.998.419.952	-	41.284.330.440	-
02- Phải thu của khách hàng				
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ CN CT CP ở tổ TMT tại HY(NM ở tổ Cửu Lon;	23.738.249.535	-	20.681.471.662	-
+ CT TNHH Sao Mai Anh TP HCM + NTrang	31.297.174.850	-	14.294.163.069	-
+ CT TNHH TM Dịch vụ Loan Tuyệt	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	69.056.461.286	-	51.349.735.552	-
Cộng:	124.091.885.671	-	86.325.370.283	-
b- Phải thu của khách hàng dài hạn				
03- Phải thu khác				
a- Ngắn hạn				
- Phải thu về khoản ứng trước vốn góp CT Philips	2.966.978.675	-	2.966.978.675	-
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	395.391.559	-	432.975.297	-
- Phải thu tiền điện nước của các đối tượng thuê N	366.897.489	-	133.795.588	-
- Tạm ứng	1.315.956.800	-	480.593.391	-
- Ký cược, ký quỹ	458.814.548	-	18.159.799.812	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	-	-	-	-
- Phải thu khác	526.830.524	-	4.213.684.681	-
Cộng:	6.030.869.595	-	26.387.827.444	-
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.101.052.000	-	1.360.052.000	-
Cộng:	1.101.052.000	-	1.360.052.000	-
Tổng cộng	7.131.921.595	-	27.747.879.444	-
04- Nợ xấu				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. Hiệu lớp Minh Nên	653.693.973	-	653.693.973	-
2. CT CP ở tổ An Thái CONECO	686.000.000	-	686.000.000	-
3. CT CP TM Vượng Nga	1.789.823.358	-	1.789.823.358	-
4. CT THNN Phong Lâm	991.205.745	-	991.205.745	-
5. Nguyễn Thị Hương - Nghệ An	2.455.379.009	2.245.790.123	-	-
	-	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	1.166.181.650	-	1.170.402.650	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

	-	-	-	-
Cộng	-	7.742.283.735	2.245.790.123	5.291.125.726

05- Hàng tồn kho

	30/09/2016		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	128.447.596.313	-	144.545.237.753	-
- Công cụ, dụng cụ	6.574.771.998	-	5.685.082.150	-
- Chi phí SX, KD dở dang	6.852.801.022	-	4.570.150.729	-
- Thành phẩm	101.638.143.066	-	102.782.444.378	-
- Hàng hoá	5.473.925.316	-	742.122.550	-
- Hàng gửi bán	590.909.090	-	675.181.817	-
Cộng giá gốc h	249.578.146.805	-	259.000.219.377	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Giá trị hàng TK dùng để TChấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm CK: 76.330.316.395

b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	249.578.146.805	249.578.146.805	259.000.219.377	259.000.219.377

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang	<u>30/09/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
+ Mua sắm	1.474.972.546		440.909.091	
- Dự án di dời, sản xuất lớp rial	747.532.546		440.909.091	
- Di chuyển trạm biến áp	727.440.000		-	
+ XDCB	-		-	
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	3.378.803.600		890.067	
Máy luyện kim 370 lít	2.647.745.000		-	
Chi phí SCL khác	731.058.600		890.067	
Cộng	4.853.776.146		441.799.158	

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH							CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TÀI SẢN KHÁC		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đầu năm		105.551.713.514	442.576.369.753	35.506.787.061	751.647.146			584.386.517.474
+ Mua trong năm			195.976.200	1.048.632.988				1.244.609.188
+ Đầu tư XD/CB hoàn thành								0
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)			1.708.976.761					1.708.976.761
- Thanh lý								0
- Nhượng bán								0
- Giảm khác								0
Số dư 30/09/2016		105.551.713.514	444.481.322.714	36.555.420.049	751.647.146			587.340.103.423
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm		78.317.143.864	413.158.499.333	33.702.396.485	596.295.079			525.774.334.761
+ Khấu hao trong năm		2.805.151.461	7.220.681.391	302.268.539	48.790.491			10.376.891.882
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)			626.340.042					626.340.042
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác								0
Số dư 30/09/2016		81.122.295.325	421.005.520.766	34.004.665.024	645.085.570			536.777.566.685
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm		27.234.569.650	29.417.870.420	1.804.390.576	155.352.067			58.612.182.713
- Tại ngày 30/09/2016		24.429.418.189	23.475.801.948	2.550.755.025	106.561.576			50.562.536.738

* Giá trị còn lại 30/09/16 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 3.698.453.174

* Nguyên giá TSCĐ 30/09/16 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 401.116.118.745

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH						TÀI SẢN KHÁC	CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẤN TÀI TRUYỀN DẪN	TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ			
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư đầu năm			53.517.502.027	1.802.902.727				55.320.404.754
+ Thuê tài chính trong năm			5.626.961.520					5.626.961.520
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính			1.708.976.761					1.708.976.761
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)								0
Số dư 30/09/2016			57.435.486.786	1.802.902.727				59.238.389.513
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	0		5.241.170.353	525.928.866				5.767.099.219
Khấu hao trong năm			6.621.675.292	255.289.077				6.876.964.369
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			626.340.042					626.340.042
ĐC chi nhánh(hạng mục)								0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính								0
ĐC chi nhánh(hạng mục)								0
Số dư 30/09/2016			11.236.505.603	781.217.943				12.017.723.546
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm		0	48.276.331.674	1.276.973.861			0	49.553.305.535
- Tại ngày 30/09/2016			46.198.981.183	1.021.684.784				47.220.665.967

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	<u>Quyển SDụng đất</u>	<u>Phímém VTính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Số dư cuối kỳ	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	88.000.000	88.000.000
Số dư cuối kỳ	-	88.000.000	88.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.615.723.022	-	3.615.723.022
Tại ngày cuối kỳ	-	-	3.615.723.022

10- Các khoản đầu tư tài chính

30/09/2016

01/01/2016

	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
a- C.Khoản kinh doanh						
b- ĐT nắm giữ đ.ng đhạn						
c- ĐT góp vốn vào đvj #						
CTCP PhilipCarbon Black	8.444.062.358	(2.405.013.646)	6.039.048.712	8.444.062.358	(2.009.310.292)	6.434.752.066
Cộng	8.444.062.358	(2.405.013.646)	6.039.048.712	8.444.062.358	(2.009.310.292)	6.434.752.066

11- Chi phí trả trước dài hạn

30/09/2016

01/01/2016

a- Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	-	-	-	-	-
- Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
b- Dài hạn	-	110.623.322.105	110.623.322.105	4.898.869.605	-	4.898.869.605
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	5.643.694.767	5.643.694.767	4.749.978.259	-	4.749.978.259
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	-	9.167.576	9.167.576	13.812.846	-	13.812.846
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	-	151.153.125	151.153.125	135.078.500	-	135.078.500
- Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
- CP NM CSSV tại Hà Nam	-	104.819.306.637	104.819.306.637	-	-	-
Cộng		110.623.322.105	110.623.322.105	4.898.869.605		4.898.869.605

12- Chi phí phải trả

30/09/2016

01/01/2016

a- Ngắn hạn						
- Trích trước lãi vay			146.700.000			454.175.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			-			-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #			1.065.000.000			145.000.000
- Chi phí CK, khuyến mại			6.944.212.221			-
- TTrước ca3, BHLĐ			493.169.340			188.553.917
- CP quảng cáo			857.000.000			-
- CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô			-			-
- TTrước chi phí khác			-			-
Cộng			9.506.081.561			787.728.917
b- Dài hạn			-			-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán

	30/09/16		01/01/16	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	7.590.244.101	7.590.244.101	10.653.449.607	10.653.449.607
+ CT TNHH Trường Sinh	-	-	-	-
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	6.198.424.400	6.198.424.400	3.601.100.800	3.601.100.800
+ CT TNHH chế biến cao su Đà Nẵng	3.762.870.000	3.762.870.000	214.200.000	214.200.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	17.432.661.378	17.432.661.378	22.314.249.695	22.314.249.695
Cộng	34.984.199.879	34.984.199.879	36.783.000.102	36.783.000.102
b- Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d- Phải trả người bán là các bên liên quan				

(Xem mục I. Phần VII- Các bên liên quan)

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
a.1. Thuế	5.164.622.939	45.963.130.401	43.964.558.289	7.163.195.051
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.187.722.533	17.577.051.120	16.732.828.320	2.031.945.333
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.212.075	10.779.508.098	10.397.554.038	383.166.135
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	456.123.607	472.836.607	(16.713.000)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.497.927.065	13.262.698.714	12.994.462.583	3.766.163.196
6. Thuế tài nguyên	-	39.124.800	28.454.400	10.670.400
7. Thuế Môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
8. Thuế nhà đất	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	-	3.293.593.857	2.403.999.478	889.594.379
10. Thuế thu nhập cá nhân	477.761.266	476.792.461	928.422.863	26.130.864
11. Các loại thuế khác	-	72.237.744	-	72.237.744
a.2. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	5.164.622.939	45.963.130.401	43.964.558.289	7.163.195.051
b- Phải thu				
1. Thuế nhà đất	-	-	-	-
2. Tiền thuê đất	2.175.433.443	2.175.433.443	16.104.990	16.104.990
3. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
4. Thuế nhập khẩu	651.138.113	651.138.113	-	-
Cộng	2.826.571.556	2.826.571.556	16.104.990	16.104.990

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

15- Phải trả khác	30/09/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	290.017.792	135.239.398
- Bảo hiểm xã hội	768.259.830	8.759.419
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (đư có)	78.751.660	39.406.960
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.456.107.200	276.107.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	725.341.421	716.630.527
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	757.085.524	1.146.115.305
Cộng	47.075.563.427	2.322.258.809

b- Dài hạn

16- Vay và nợ thuế tài chính

	30/09/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	85.577.875.961	85.577.875.961	166.072.080.403	111.605.040.189	31.110.835.747	31.110.835.747
- Vay NH bằng USD	21.121.027.444	21.121.027.444	44.225.096.355	43.362.095.418	20.258.026.507	20.258.026.507
- Vay CBCNV	8.209.748.685	8.209.748.685	3.377.201.401	4.012.837.605	8.845.384.889	8.845.384.889
- Vay khác	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Nợ DH đến h.trả	2.480.471.055	2.480.471.055	418.313.676	7.697.611.614	9.759.768.993	9.759.768.993
Cộng	117.389.123.145	117.389.123.145	214.092.691.835	169.677.584.826	72.974.016.136	72.974.016.136
b- Vay dài hạn						
c- Thuế tài chính	28.810.069.077	28.810.069.077	6.321.099.153	2.406.668.226	24.895.638.150	24.895.638.150
Cộng	28.810.069.077	28.810.069.077	6.321.099.153	2.406.668.226	24.895.638.150	24.895.638.150

d- Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q3/ 2016			LK Q3/2015		
	Tổng khoản TT toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	10.837.981.748	3.140.370.134	7.697.611.614	5.144.495.227	971.283.123	4.173.212.104
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	24.909.093
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	24.909.093

b- Dài hạn

18- Dự phòng phải trả

- a- Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng phải trả khác
- b- Dài hạn

CÔNG TY CP CAO SU SAO VẮNG

19- Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
SDư 01/01/15	182.249.940.000	3.605	4.397.931.507	-	(7.780.000)	47.097.439.754	87.739.933.749	321.477.468.615
- Tăng vốn trong NTrước	18.224.210.000	-	2.059.988.980	-	-	24.033.204.763	-	44.317.403.743
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	74.442.973.855	74.442.973.855
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	32.086.497.688	32.086.497.688
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NT(Mua CP qu	-	-	-	-	(7.620.000)	-	-	(7.620.000)
- Chia có tức N.2014 & ứng 2015	-	-	-	-	-	-	75.629.346.500	75.629.346.500
- Lỗ trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	119.212.615	119.212.615
Số dư 31/12/15	200.474.150.000	3.605	6.457.920.487	-	(15.400.000)	71.130.644.517	54.347.850.801	332.395.169.410
Số dư 01/01/16	200.474.150.000	3.605	6.457.920.487	-	(15.400.000)	71.130.644.517	54.347.850.801	332.395.169.410
- Tăng vốn trong NNay	-	-	-	-	-	22.297.648.306	-	22.297.648.306
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	53.050.794.854	53.050.794.854
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(28.743.687.854)	(28.743.687.854)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia có tức năm 2015	-	-	-	-	-	-	14.032.112.500	14.032.112.500
- Lỗ trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	306.071.813	306.071.813
Số dư 30/06/16	200.474.150.000	3.605	6.457.920.487	-	(15.400.000)	93.428.292.823	64.316.773.488	364.661.740.403

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Vốn góp của Nhà nước (TĐHCVN)	102.242.250.000	102.242.250.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	98.231.900.000	98.231.900.000
+ CTy CP ĐTư cao su Quảng Nam	-	37.595.030.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	98.231.900.000	60.636.870.000
Cộng	200.474.150.000	200.474.150.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>LK Q3/2016</u>	<u>LK Q3/2015</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.474.150.000	182.249.940.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	18.224.210.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.474.150.000	200.474.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2014 chia vào năm 2015:	-	45.560.534.000
- Tạm ứng cổ tức năm 2015	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận năm 2015 chia vào năm 2016:	14.032.112.500	-

d- Cổ phiếu

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	20.047.415	20.047.415
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.047.415	20.047.415
+ Cổ phiếu phổ thông	20.047.415	20.047.415
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.540	1.540
+ Cổ phiếu phổ thông	1.540	1.540
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.045.875	20.045.875
+ Cổ phiếu phổ thông	20.045.875	20.045.875
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	93.428.292.823	71.130.644.517
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	93.428.292.823	71.130.644.517

20- Nguồn kinh phí

	<u>LK Q3/2016</u>	<u>LK Q3/2015</u>
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a- Ngoại tệ các loại (USD)	3.009,93	51.307,38
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.472.823.344	2.472.823.344
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993.764.271	993.764.271

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>LK Q3/2016</u>	<u>LK Q3/2015</u>
- Doanh thu bán hàng	652.591.300.169	727.847.509.806
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.998.969.908	6.183.973.920
- Doanh thu bán vật tư	2.400.015.593	869.929.350

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Cộng	664.990.285.670	734.901.413.076
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	LK Q3/2016	LK Q1/2015
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	3.645.485.251	4.832.463.814
Cộng	3.645.485.251	4.832.463.814
3- Giá vốn hàng bán	LK Q3/2016	LK Q3/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.108.700.544	1.109.359.518
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	519.249.363.963	577.616.318.691
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của vật tư	1.897.182.516	709.567.822
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	522.255.247.023	579.435.246.031
4- Doanh thu hoạt động tài chính	LK Q3/2016	LK Q3/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	628.609.311	746.137.006
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	306.365.824	306.647.172
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	450.000.000	450.000.000
Cộng	1.384.975.135	1.502.784.178
5- Chi phí tài chính	LK Q3/2016	LK Q3/2015
- Lãi tiền vay	5.401.345.535	3.553.534.986
- Chiết khấu thanh toán	2.113.842.000	2.565.805.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	55.569.626	737.528.673
- Chi phí tài chính khác (DP tổn thất ĐĐTư)	395.703.354	402.389.151
Cộng	7.966.460.515	7.259.257.810
6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	LK Q3/2016	LK Q3/2015
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	2.728.033.489	2.830.376.088
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.749.911.339	12.895.230.367
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	4.705.251.154	4.529.238.612
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	10.598.378.990	2.047.636.879
Cộng	28.781.574.972	22.302.481.946
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý	19.531.952.544	18.882.070.819
+ Thuế, phí và lệ phí	6.423.794.496	11.301.250.158
+ Các khoản chi phí QLDN khác	11.593.459.602	11.841.787.593
Cộng	37.549.206.642	42.025.108.570
c- Các khoản ghi giảm CPBH và CPQLDN		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.221.000)	(418.416.219)
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	(4.221.000)	(418.416.219)
7- Thu nhập khác	LK Q3/2016	LK Q3/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	199.430.825	443.243.975
Cộng	199.430.825	443.243.975
8- Chi phí khác	LK Q3/2016	LK Q3/2015
- GTCL TSCĐ và CP thanh lý NBán TSCĐ	-	-
- Lãi chậm nộp BHXH	-	-
- Các khoản khác	63.223.659	962.851.315
Cộng	63.223.659	962.851.315
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	LK Q3/2016	LK Q3/2015
- Chi phí nguyên vật liệu	406.258.174.255	453.143.170.922
- Chi phí nhân công	82.138.774.157	81.281.702.021
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>64.164.875.590</i>	<i>73.010.239.134</i>
- Khấu hao tài sản cố định	17.253.856.251	16.962.852.585
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.422.383.474	26.983.729.874
- Chi phí khác bằng tiền	60.704.381.543	47.436.213.765
Cộng	592.777.569.680	625.807.669.167
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK Q3/2016	LK Q3/2015
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.313.493.568	80.030.031.743
b- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
c- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
d- Thu nhập chịu thuế TNDN	66.313.493.568	80.030.031.743
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20 %	22 %
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.262.698.714	17.606.606.983
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	13.262.698.714	17.606.606.983
11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK Q3/2016	LK Q3/2015
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.050.794.854	62.423.424.760
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	4.989.553.981
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN sau thuế</i>	<i>-</i>	<i>4.989.553.981</i>
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53.050.794.854	57.433.870.779
+ cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- Trước điều chỉnh hối tố	20.045.875	18.224.216
+ Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm năm 2015 để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2014	-	-
+ Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- sau điều chỉnh hối tố	20.045.875	18.224.216
+ Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
+ Cổ phiếu bình quân giảm trong kỳ	-	257
+ C. Phiếu phổ thông đang lưu hành b. quân trong	20.045.875	20.046.380
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	2.646	2.865

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan

	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Hải Phòng	CT cùng TĐHCVN
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Tri	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	CT cùng TĐHCVN
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Nghiệp vụ	LK Quý III/2016	LK Quý III/2015
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.958.907.800	5.666.552.600
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	108.680.000	840.694.200
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	1.034.000.000	264.660.000
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	1.748.419.200	3.811.940.000
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	312.122.800	307.120.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	435.710.000	268.620.000
Công ty CP Hóa chất Việt Tri	Cung cấp sphảm CSKT	827.202.200	173.518.400
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su		
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Cung cấp sphảm CSKT	492.773.600	
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Cho vay & mua ngvliệu	-	
Mua hàng hóa dịch vụ		-	2.045.120.000
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	-	2.045.120.000
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Lập BC ĐT dự án	1.791.971.400	

c. Tại ngày 30/09/2016, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	30/09/2016	01/01/2016	
Các khoản phải thu	2.979.277.960	1.961.379.200	
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	152.672.960	891.079.200	
CT CP Phân lân Ninh Bình			
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	492.800.000	1.070.300.000	
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình			
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao		-	
Công ty CP Hóa chất Việt Tri	49.060.000		
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc			
Công ty CP DAP 2 Vinachem	492.773.600		
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	1.791.971.400		
Các khoản phải trả		-	
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	-	-	
Phải trả khác			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Lãi chậm nộp tiền bán vế	244.528.899	244.528.899

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	41.998.419.952		41.284.330.440	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.223.807.266	(5.496.493.612)	114.073.249.727	(5.291.125.726)
Đầu tư dài hạn	8.444.062.358	(2.405.013.646)	8.444.062.358	(2.009.310.292)
Cộng	181.666.289.576	(7.901.507.258)	163.801.642.525	(7.300.436.018)
	30/09/2016	01/01/2016		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	146.199.192.222	97.869.654.286		
Phải trả người bán, phải trả khác	82.059.763.306	39.105.258.911		
Chi phí phải trả	9.506.081.561	787.728.917		
Cộng	237.765.037.089	137.762.642.114		

210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

310062
CÔNG TY
PHÂN
CÁO SAO
VÀNG
19-11-2016

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Tại ngày 30/09/2016	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.998.419.952		0	41.998.419.952
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.626.261.654	1.101.052.000	0	125.727.313.654
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	6.039.048.712	6.039.048.712
Cộng	166.624.681.606	1.101.052.000	6.039.048.712	173.764.782.318

Tại ngày 01/01/2016	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.284.330.440			41.284.330.440
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.422.072.001	1.360.052.000		108.782.124.001
Đầu tư tài chính dài hạn		0	6.434.752.066	6.434.752.066
Cộng	148.706.402.441	1.360.052.000	6.434.752.066	156.501.206.507

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2016				
Vay và nợ	117.389.123.145	28.810.069.077		146.199.192.222
Phải trả người bán, phải trả khác	82.059.763.306	0		82.059.763.306
Chi phí phải trả	9.506.081.561	0		9.506.081.561
Cộng	208.954.968.012	28.810.069.077	0	237.765.037.089

Tại ngày 01/01/2016	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	72.974.016.136	24.895.638.150	0	97.869.654.286
Phải trả người bán, phải trả khác	39.105.258.911	0	0	39.105.258.911
Chi phí phải trả	787.728.917	0	0	787.728.917
Cộng	112.867.003.964	24.895.638.150	0	137.762.642.114

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

3.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
1. Doanh thu bộ phận					
1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	70.991.334.210	431.802.330.594	82.066.332.353	76.484.803.262	661.344.800.419
3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài	60.742.390.121	369.463.483.282	70.218.502.456	65.442.772.837	565.867.148.696
4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ,	2.438.733.317	14.833.510.902	2.819.187.738	2.627.447.984	22.718.879.941
5. Kết quả bộ phận	7.810.210.772	47.505.336.410	9.028.642.159	8.414.582.441	72.758.771.782

3.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được CT TNHH Kiểm toán Tâm Nhân Việt kiểm toán.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đào Thị Hoa

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Chiến Hằng